Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
8 tháng/năm2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	52.910	29.043	23.867	103	53	52.754	30.594	16.787	16.565	222	13.776	31	19.900	1.972	12	276	35.967	54,87%
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	743	334	409	-	-	743	486	285	285	-	200	1	240	15	-	2	458	58,64%
1	Vũ Quang Hiện	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1		-	-	-	-	1	83,33%
2	Bùi Văn Khanh	9	-	9	-	-	9	9	8	8	-	1	-	-	-	-	-	1	88,89%
3	Nguyễn Thanh Vũ	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1	-	-	-	-	-	1	83,33%
4	Trần Công Bằng	9	1	8	-	-	9	9	7	7	-	2		-	-	-	-	2	77,78%
5	Lê Thị Thủy	84	32	52	-	-	84	66	45	45	-	21	-	17	1	-	-	39	68,18%
6	Nguyễn Cẩm Tiên	23	10	13	-	-	23	17	10	10	-	7		-	5	-	1	13	58,82%
7	Tạ Thanh Tâm	86	35	51	-	-	86	61	29	29	-	32		24	-	-	1	57	47,54%
8	Trần Thị Kim Tuyến	211	131	80	-	-	211	100	52	52	-	48		103	8	-	-	159	52,00%
9	Nguyễn Hoài Ân	58	16	42	-	-	58	51	28	28	-	23		7	-	-	-	30	54,90%
10	Từ Kim Khoảnh	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1		-	-	-	-	1	83,33%
11	Huỳnh Hoàng Hiệp	131	56	75	-	-	131	86	52	52	-	34		45	-	-	-	79	60,47%
12	Trương Quốc Trung	114	53	61	-	-	114	69	39	39	-	29	1	44	1	-	-	75	56,52%
...	.....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	CÁC KHU VỰC	52.167	28.709	23.458	103	53	52.011	30.108	16.502	16.280	222	13.576	30	19.660	1.957	12	274	35.509	54,81%
1	KHU VỰC 1	6.164	3.762	2.402	18	37	6.109	3.288	1.692	1.653	39	1.596	-	2.657	111	7	46	4.417	51,46%
1.1	Nguyễn Trọng Thiên	9		9			9	9	9	9								-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	415	223	192	2	3	410	267	134	131	3	133	-	139	2	-	2	276	50,19%
1.3	Đặng Thị Cẩm Hà	145	92	53	-	1	144	88	51	51	-	37	-	50	4	-	2	93	57,95%
1.4	Nguyễn Chí Tâm	346	212	134		3	343	200	105	103	2	95		142	1	-	-	238	52,50%
1.5	Phan Thanh Nhân	377	222	155	-	-	377	210	118	111	7	92		167				259	56,19%
1.6	Trần Văn Dũng	507	277	230	4	10	493	291	133	133	-	158	-	192	3	-	7	360	45,70%

1.7	Mai Khánh Huy	617	398	219	-	-	617	285	149	149	-	136	-	304	8	4	16	468	52,28%
1.8	Nguyễn Thị Kiều Ny	503	343	160	1	2	500	230	105	105	-	125	-	268	-	2	-	395	45,65%
1.9	Nguyễn Thị Cẩm Thủy	432	292	140		-	432	188	110	104	6	78	-	225	18	-	1	322	58,51%
1.10	Nguyễn Minh Thuật	616	338	278	1	11	604	379	167	166	1	212		203	21	1		437	44,06%
1.11	Trần Thị Thu Thắm	468	305	163	-	4	464	245	162	154	8	83	-	205	14	-	-	302	66,12%
1.12	Nguyễn Văn Phong	501	330	171	-	-	501	258	144	138	6	114	-	235	8	-	-	357	55,81%
1.13	Võ Chí Nhân	479	323	156	2	2	475	253	135	129	6	118	-	196	26	-	-	340	53,36%
1.14	Hồ Ngọc Nhảnh	316	143	173	8	-	308	155	84	84	-	71	-	131	4	-	18	224	54,19%
1.15	Âu Lê Thúy An	289	180	109	-	-	289	142	59	59	-	83	-	147	-	-	-	230	41,55%
1.16	Nguyễn Hoàng Nhân	144	84	60	-	1	143	88	27	27		61		53	2		-	116	30,68%
1.17		-					-	-	-									-	#DIV/0!
2	**KHU VỰC 2**	5.912	2.742	3.170	13	4	5.895	4.121	2.312	2.301	11	1.799	10	1.423	326	-	25	3.583	56,10%
2.1	Nguyễn Văn Hải	17	-	17	-	-	17	17	17	17	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.2	Phạm Văn Thành	347	159	188	-	2	345	197	139	138	1	57	1	129	19	-	-	206	70,56%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	384	123	261	-	-	384	280	148	148	-	132	-	79	24	-	1	236	52,86%
2.4	Tạ Kim Hồng	694	334	360	-	-	694	433	245	245	-	188	-	241	20	-	-	449	56,58%
2.5	Nguyễn Ngọc Tỉnh	472	163	309	-	-	472	398	243	240	3	154	1	55	19	-	-	229	61,06%
2.6	Trần Quốc Khánh	203	94	109	-	2	201	154	82	81	1	72	-	33	14	-	-	119	53,25%
2.7	Nguyễn Ngọc Phương	718	391	327	4	-	714	420	222	221	1	197	1	245	49	-	-	492	52,86%
2.8	Trần Thị Mỹ Nhân	470	192	278	-	-	470	402	214	212	2	187	1	60	8	-	-	256	53,23%
2.9	Võ Anh Phương	650	372	278	2	-	648	460	259	257	2	195	6	101	87	-	-	389	56,30%
2.10	Nguyễn Thị Anh Thư	319	134	185	-	-	319	220	99	99	-	121	-	91	4	-	4	220	45,00%
2.11	Nguyễn Hoàng Vũ	554	237	317	6	-	548	391	224	224	-	167	-	136	21	-	-	324	57,29%
2.12	Nguyễn Ngọc Vinh	597	313	284	1	-	596	399	231	230	1	168	-	166	31	-	-	365	57,89%
2.13	Lê Thành Danh	487	230	257	-	-	487	350	189	189	-	161	-	87	30	-	20	298	54,00%
2.14		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	**KHU VỰC 3**	5.784	3.731	2.053	5	6	5.773	3.102	1.647	1.636	11	1.455	-	2.092	579	-	-	4.126	53,09%
3.1	Dương Đình Chinh	305	200	105	-	-	305	127	76	76	-	51	-	108	70	-	-	229	59,84%
3.2	Nguyễn Hữu Phúc	436	257	179	-	-	436	261	157	156	1	104	-	169	6	-	-	279	60,15%
3.3	Nguyễn Phạm Đan Thùy	392	200	192	-	-	392	250	143	143	-	107	-	112	30	-	-	249	57,20%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	428	205	223	2	-	426	307	185	185	-	122	-	87	32	-	-	241	60,26%
3.5	Đặng Minh Đức	500	364	136	-	-	500	182	107	107	-	75	-	204	114	-	-	393	58,79%

3.6	Nguyễn Thanh Điền	398	261	137	-	-	398	176	97	97	-	79	-	140	82	-	-	301	55,11%
3.7	Nguyễn Thanh Liêm	456	283	173	-	-	456	311	126	125	1	185	-	88	57	-	-	330	40,51%
3.8	Lê Nhật Nam	510	360	150	-	-	510	278	104	104	-	174	-	225	7	-	-	406	37,41%
3.9	Bùi Thị Mến	509	339	170	-	2	507	254	143	143	-	111	-	233	20	-	-	364	56,30%
3.10	Nguyễn Thanh Sơn	415	277	138	-	-	415	201	115	115	-	86	-	191	23	-	-	300	57,21%
3.11	Trần Văn Nguyên	396	232	164	-	-	396	221	132	129	3	89	-	133	42	-	-	264	59,73%
3.12	Đoàn Văn Phong	10	3	7	1	-	9	9	7	7	-	2	-	-	-	-	-	2	77,78%
3.13	Trương Thị Kim Quyên	473	337	136	2	4	467	264	120	117	3	144	-	181	22	-	-	347	45,45%
3.14	Nguyễn Thị Mai Liên	556	413	143	-	-	556	261	135	132	3	126	-	221	74	-	-	421	51,72%
3.15		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	**KHU VỰC 4**	4.930	3.141	1.789	6	-	4.924	2.387	1.398	1.365	33	988	1	2.102	378	-	57	3.526	58,57%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Phạm Văn Phi	513	376	137	3	-	510	224	129	118	11	95	-	265	21	-	-	381	57,59%
4.3	Lê Minh Hải	333	206	127	-	-	333	193	118	114	4	75	-	130	10	-	-	215	61,14%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	387	255	132	-	-	387	160	95	95	-	65	-	206	21	-	-	292	59,38%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	347	251	96	-	-	347	142	85	85	-	57	-	151	51	-	3	262	59,86%
4.6	Nguyễn Thành Tươi	446	294	152	2	-	444	212	117	116	1	95	-	191	29	-	12	327	55,19%
4.7	Nguyễn Thanh Thuỷ Son	559	330	229	-	-	559	297	198	189	9	99	-	226	36	-	-	361	66,67%
4.8	Lê Văn Thái Ngọc	149	104	45	-	-	149	84	33	32	1	51	-	51	11	-	3	116	39,29%
4.9	Phan Hoàng Giang	480	265	215	-	-	480	242	143	143	-	99	-	196	23	-	19	337	59,09%
4.10	Hồ Quang Khải	381	210	171	1	-	380	222	127	127	-	94	1	156	2	-	-	253	57,21%
4.11	Phạm Thị Sương Mai	459	277	182	-	-	459	196	111	111	-	85	-	149	94	-	20	348	56,63%
4.12	Nguyễn Thị Kim Tuyền	247	179	68	-	-	247	99	58	55	3	41	-	135	13	-	-	189	58,59%
4.13	Mai Phương Hoà	272	164	108	-	-	272	126	82	80	2	44	-	120	26	-	-	190	65,08%
4.14	Bùi Thị Đỏ	151	92	59	-	-	151	84	45	43	2	39	-	57	10	-	-	106	53,57%
4.15	Phạm Thị Như Huỳnh	204	138	66	-	-	204	104	55	55	-	49	-	69	31	-	-	149	52,88%
4.16		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	**KHU VỰC 5**	4.172	2.529	1.643	16	-	4.156	2.391	1.342	1.321	21	1.043	6	1.586	161	1	17	2.814	56,13%
5.1	Nguyễn Văn Trọn	33	31	2	-	-	33	10	7	7	-	3	-	22	1	-	-	26	70,00%
5.2	Nguyễn Thị Phương	461	293	168	4	-	457	293	166	166	-	127	-	116	43	-	5	291	56,66%
5.3	Đặng Nghĩa Nhân	555	346	209	3	-	552	317	178	173	5	139	-	222	11	-	2	374	56,15%

5.4	Mai Thanh Bình	593	312	281	-	-	593	355	200	198	2	155	-	228	10	-	-	393	56,34%
5.5	Nguyễn Việt Thắng	513	334	179	-	-	513	301	163	159	4	137	1	190	13	1	8	350	54,15%
5.6	Phạm Ngọc Thạnh	514	318	196	4	-	510	259	146	144	2	110	3	234	17	-	-	364	56,37%
5.7	Hồ Thành Nguyên	573	336	237	-	-	573	321	181	178	3	140	-	217	35	-	-	392	56,39%
5.8	Hồ Lê Thế Bảo	511	305	206	4	-	507	290	164	160	4	126	-	198	19	-	-	343	56,55%
5.9	Nguyễn Văn Yên	419	254	165	1	-	418	245	137	136	1	106	2	159	12	-	2	281	55,92%
5.10		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	**KHU VỰC 6**	3.026	1.271	1.755	9	-	3.017	1.992	1.118	1.114	4	874	-	1.002	20	-	3	1.899	56,12%
6.1	Phạm Văn Dũng	32	6	26	-	-	32	32	21	21	-	11	-	-	-	-	-	11	65,63%
6.2	Nguyễn Ngọc Phú	624	252	372	1	-	623	399	261	259	2	138	-	224	-	-	-	362	65,41%
6.3	Nguyễn Trọng Tồn	504	225	279	2	-	502	378	170	170	-	208	-	118	6	-	-	332	44,97%
6.4	Nguyễn Minh Tâm	587	262	325	5	-	582	342	210	210	-	132	-	231	6	-	3	372	61,40%
6.5	Nguyễn Thị Lan Trinh	493	210	283	-	-	493	335	220	219	1	115	-	158	-	-	-	273	65,67%
6.6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	535	200	335	1	-	534	346	210	209	1	136	-	180	8	-	-	324	60,69%
6.7	Nguyễn Trường Hận	251	116	135	-	-	251	160	26	26	-	134	-	91	-	-	-	225	16,25%
6.8		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	**KHU VỰC 7**	5.131	3.298	1.833	15	-	5.116	2.514	1.384	1.359	25	1.130	-	2.378	102	3	119	3.732	55,05%
7.1	CHV Nguyễn Bùi Trí	92	48	44	-	-	92	53	42	42	-	11	-	36	1	-	2	50	79,25%
7.2	CHV Lê Văn Vĩ	607	374	233	3	-	604	316	183	183	-	133	-	274	13	-	1	421	57,91%
7.3	CHV Phạm Văn Im	624	486	138	2	-	622	261	128	128	-	133	-	302	11	-	48	494	49,04%
7.4	CHV Cao Văn Nghĩa	762	516	246	4	-	758	330	190	178	12	140	-	384	44	-	-	568	57,58%
7.5	CHV Lê Hồng Đỗ	340	141	199	4	-	336	223	115	113	2	108	-	98	-	-	15	221	51,57%
7.6	CHV Phạm Phú Lợi	470	302	168	-	-	470	250	144	139	5	106	-	212	5	-	3	326	57,60%
7.7	CHV Võ Thành Trí	567	393	174	2	-	565	278	132	132	-	146	-	265	11	3	8	433	47,48%
7.8	CHV Võ Thành Đặng	664	444	220	-	-	664	299	172	172	-	127	-	322	15	-	28	492	57,53%
7.9	CHV Huỳnh Long Bình	616	383	233	-	-	616	268	143	141	2	125	-	333	2	-	13	473	53,36%
7.10	CHV Kiều Công Thành	389	211	178	-	-	389	236	135	131	4	101	-	152	-	-	1	254	57,20%
7.11		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	**KHU VỰC 8**	3.465	1.493	1.972	4	-	3.461	2.360	1.214	1.200	14	1.146	-	1.048	50	1	2	2.247	51,44%
8.1	Nguyễn Quang Hạnh	21	-	21	-	-	21	21	20	20	-	1	-	-	-	-	-	1	95,24%

8.2	Bùi Thị Ngọc Kiều	275	77	198	-	-	275	223	143	142	1	80	-	47	5	-	-	132	64,13%
8.3	Võ Hồng Đào	385	118	267	-	-	385	302	143	142	1	159	-	78	3	-	2	242	47,35%
8.4	Nguyễn Tấn Thái	630	366	264	1	-	629	388	177	174	3	211	-	239	2	-	-	452	45,62%
8.5	Phan Văn Thịnh	405	147	258	3	-	402	305	186	183	3	119	-	96	-	1	-	216	60,98%
8.6	Nguyễn Trúc Giang	379	111	268	-	-	379	289	129	128	1	160	-	76	14	-	-	250	44,64%
8.7	Nguyễn Văn Ngoan	532	290	242	-	-	532	310	132	129	3	178	-	208	14	-	-	400	42,58%
8.8	Phạm Minh Phúc	532	263	269	-	-	532	332	178	177	1	154	-	189	11	-	-	354	53,61%
8.9	Nguyễn Minh Trị	306	121	185	-	-	306	190	106	105	1	84	-	115	1	-	-	200	55,79%
8.10		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	**KHU VỰC 9**	3.607	1.894	1.713	10	-	3.597	1.961	1.057	1.042	15	904	-	1.594	41	-	1	2.540	53,90%
9.1	Trương Thành Út	31	-	31	-	-	31	31	27	27	-	4	-	-	-	-	-	4	87,10%
9.2	Nguyễn Minh Nhựt	700	407	293	3	-	697	320	191	181	10	129	-	376	1	-	-	506	59,69%
9.3	Phạm Thành Phần	375	128	247	-	-	375	267	141	141	-	126	-	105	3	-	-	234	52,81%
9.4		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9.5	Bùi Văn Hiếu	569	261	308	-	-	569	310	178	177	1	132	-	253	6	-	-	391	57,42%
9.6	Phạm Hoàng Sơn	668	329	339	-	-	668	373	204	202	2	169	-	278	16	-	1	464	54,69%
9.7	Nguyễn Chí Hòa	500	288	212	5	-	495	287	162	162	-	125	-	207	1	-	-	333	56,45%
9.8	Lê Thị Thanh Xuân	764	481	283	2	-	762	373	154	152	2	219	-	375	14	-	-	608	41,29%
9.9		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	**KHU VỰC 10**	3.246	1.867	1.379	2	-	3.244	1.440	818	803	15	622	-	1.771	33	-	-	2.426	56,81%
10.1	Trần Bửu Bé Tư	332	243	89	-	-	332	140	94	90	4	46	-	192	-	-	-	238	67,14%
10.2	Võ Văn Thiện	690	382	308	-	-	690	337	185	182	3	152	-	345	8	-	-	505	54,90%
10.3	Nguyễn Thành Trung	304	7	297	2	-	302	257	148	148	-	109	-	43	2	-	-	154	57,59%
10.4	Võ Y Khoa	738	455	283	-	-	738	323	154	147	7	169	-	408	7	-	-	584	47,68%
10.5	Lê Văn Quý	772	549	223	-	-	772	205	129	128	1	76	-	556	11	-	-	643	62,93%
10.6	Trương Phi Hùng	410	231	179	-	-	410	178	108	108	-	70	-	227	5	-	-	302	60,67%
10.7		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	**KHU VỰC 11**	3.029	1.093	1.936	2	6	3.021	2.255	1.229	1.210	19	1.017	9	654	108	-	4	1.792	54,50%
11.1	Mai Thị Thu Cúc	276	91	185	1	1	274	207	109	108	1	94	4	65	1		1	165	52,66%
11.2	Phạm Thị Mỹ Linh	542	186	356	-	2	540	341	196	194	2	145	-	149	49		1	344	57,48%

11.3	Trần Công Hiệp	562	179	383	-	2	560	445	246	244	2	199	-	99	16	-	-	314	55,28%
11.4	Trần Trọng Quyết	319	139	180	1	-	318	241	109	107	2	132	-	72	5	-	-	209	45,23%
11.5	Nguyễn Tấn Đồng	368	107	261	-	-	368	306	188	186	2	113	5	37	23	-	2	180	61,44%
11.6	Trần Lê Khã	550	257	293	-	-	550	382	228	219	9	154	-	165	3	-	-	322	59,69%
11.7	Lê Quốc Vĩnh	297	88	209	-	1	296	238	127	126	1	111	-	47	11	-	-	169	53,36%
11.8	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	115	46	69	-	-	115	95	26	26	-	69	-	20	-	-	-	89	27,37%
11.9		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	**KHU VỰC 12**	3.701	1.888	1.813	3	-	3.698	2.297	1.291	1.276	15	1.002	4	1.353	48	-	-	2.407	56,20%
12.1	Nguyễn Văn Hiếu	67		67			67	67	67	67	-		-	-	-	-	-	-	100,00%
12.2	Huỳnh Văn Tuấn	366	231	135			366	186	89	89	-	97	-	180		-	-	277	47,85%
12.3	Nguyễn Dương Quang Linh	403	206	197			403	304	137	134	3	167	-	97	2	-	-	266	45,07%
12.4	Hồ Thanh Bạch	502	349	153			502	253	156	155	1	97		249				346	61,66%
12.5	Phan Thị Ngọc Bích	507	292	215	1		506	248	171	167	4	77		258				335	68,95%
12.6	Trần Mỹ Phương	492	242	250			492	279	146	144	2	133		212	1			346	52,33%
12.7	Trương Phi Sơn	607	354	253	2		605	344	197	196	1	147		238	23			408	57,27%
12.8	Phạm Thị Huỳnh Như	471	214	257			471	331	198	194	4	129	4	118	22			273	59,82%
12.9	Diệp Văn Hiếu Nhỏ	132		132			132	132	75	75		57						57	56,82%
12.10	Lê Thị Êm	154		154			154	153	55	55		98		1				99	35,95%
12.11		-					-	-	-									-	#DIV/0!

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 6 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 6 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. ĐỒNG THÁP

Vũ Quang Hiện

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
8 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	19.883.963.412	11.086.766.493	8.797.196.919	178.892.160	4.781.136	19.700.290.115	9.813.044.166	2.639.463.365	2.496.206.966	143.256.399	-	7.128.167.452	45.413.349	8.756.054.467	767.761.449	4.224.767	359.205.267	17.060.826.750	26,90%
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	4.450.074.318	1.266.010.425	3.184.063.893	1.823.495	-	4.448.250.823	1.913.339.052	81.804.740	81.788.240	16.500	-	1.831.519.306	15.006	2.495.548.876	39.362.594	-	301	4.366.446.083	4,28%
1	Vũ Quang Hiện	81.806	-	81.806	-	-	81.806	81.806	73.510	73.510	-	-	8.296	-	-	-	-	-	8.296	89,86%
2	Bùi Văn Khanh	150.340	-	150.340	-	-	150.340	150.340	150.040	150.040	-	-	300	-	-	-	-	-	300	99,80%
3	Nguyễn Thanh Vũ	65.284	-	65.284	-	-	65.284	65.284	64.984	64.984	-	-	300	-	-	-	-	-	300	99,54%
4	Trần Công Bằng	24.181	1	24.180	-	-	24.181	24.181	23.880	23.880	-	-	301	-	-	-	-	-	301	98,76%
4	Lê Thị Thủy	263.672.897	251.746.962	11.925.935	1.437.385	-	262.235.512	241.790.011	10.082.460	10.082.460	-	-	231.707.551	-	20.445.443	58	-	-	252.153.052	4,17%
5	Nguyễn Cẩm Tiên	2.119.880	2.051.730	68.150	-	-	2.119.880	1.026.857	59.100	59.100	-	-	967.757	-	-	1.093.022	-	1	2.060.780	5,76%
7	Tạ Thanh Tâm	380.004.499	96.256.604	283.747.895	-	-	380.004.499	343.620.457	805.227	805.227	-	-	342.815.230	-	36.383.742	-	-	300	379.199.272	0,23%
6	Trần Thị Kim Tuyến	261.640.246	69.072.704	192.567.542	-	-	261.640.246	213.016.115	4.162.325	4.162.325	-	-	208.853.790	-	10.354.618	38.269.513	-	-	257.477.921	1,95%
7	Nguyễn Hoài Ân	675.931.197	371.287.837	304.643.360	330.760	-	675.600.437	675.156.299	36.659.984	36.659.984	-	-	638.496.315	-	444.138	-	-	-	638.940.453	5,43%
10	Từ Kim Khoảnh	13.410	-	13.410	-	-	13.410	13.410	11.310	11.310	-	-	2.100	-	-	-	-	-	2.100	84,34%
8	Huỳnh Hoàng Hiệp	286.465.096	70.448.523	216.016.573	55.350	-	286.409.746	269.384.271	24.780.462	24.763.962	16.500	-	244.603.809	-	17.025.475	-	-	-	261.629.284	9,20%
9	Trương Quốc Trung	2.579.905.482	405.146.064	2.174.759.418	-	-	2.579.905.482	169.010.021	4.931.458	4.931.458	-	-	164.063.557	15.006	2.410.895.460	1	-	-	2.574.974.024	2,92%
13		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	Các Chi cục THADS	15.433.889.094	9.820.756.068	5.613.133.027	177.068.665	4.781.136	15.252.039.293	7.899.705.114	2.557.658.625	2.414.418.726	143.239.899	-	5.296.648.146	45.398.343	6.260.505.591	728.398.855	4.224.767	359.204.966	12.694.380.668	32,38%
1	KHU VỰC 1	2.644.576.001	1.670.917.679	973.658.322	55.635.697	1.673.459	2.587.266.845	1.205.534.931	304.212.906	288.623.474	15.589.432	-	901.322.025	-	1.262.349.708	77.505.072	4.211.605	37.665.529	2.283.053.939	25,23%
1.1	Nguyễn Trọng Thiên	26.315		26.315			26.315	26.315	26.315	26.315									-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	532.676.483	421.990.616	110.685.867	778.615	711.589	531.186.279	269.254.026	39.001.394	39.001.394	-	-	230.252.632	-	254.067.729	6.359.110	-	1.505.414	492.184.885	14,48%
1.3	Đặng Thị Cẩm Hà	166.530.158	40.101.619	126.428.539	-	-	166.530.158	60.526.141	14.857.865	12.713.928	2.143.937	-	45.668.276	-	104.413.453	607.793	-	982.771	151.672.293	24,55%
1.4	Nguyễn Chí Tâm	64.396.510	41.024.508	23.372.002		641.660	63.754.850	27.069.722	6.217.535	5.767.535	450.000	-	20.852.187	-	36.685.128		-	-	57.537.315	22,97%
1.5	Phan Thanh Nhân	123.001.117	59.039.164	63.961.953	-		123.001.117	73.922.910	30.847.395	29.797.490	1.049.905		43.075.515	-	49.078.207		-	-	92.153.722	41,73%
1.6	Trần Văn Dũng	138.140.639	57.502.865	80.637.774	15.344.240	219.264	122.577.135	59.988.333	3.139.299	3.089.299	50.000	-	56.849.034	-	59.418.335	1.578.486	-	1.591.981	119.437.836	5,23%
1.7	Mai Khánh Huy	147.802.739	87.509.222	60.293.517	-		147.802.739	83.976.287	9.330.470	9.330.470			74.645.817		56.690.807	1.651.105	4.208.997	1.275.543	138.472.269	11,11%
1.8	Nguyễn Thị Kiều Ny	181.950.170	135.673.332	46.276.838	16.000	16.662	181.917.508	81.113.544	20.036.302	20.036.302	-	-	61.077.242	-	100.803.163	-	801		161.881.206	24,70%
1.9	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	127.948.701	97.078.478	30.870.223			127.948.701	54.243.683	22.996.315	22.786.821	209.494	-	31.247.368	-	64.247.904	2.691.217	-	6.765.897	104.952.386	42,39%
1.10	Nguyễn Minh Thuật	405.982.376	293.795.928	112.186.448	4.215.313	53.053	401.714.010	134.025.541	15.415.270	15.375.739	39.531		118.610.271	-	259.286.363	15.914	1.807	8.384.385	386.298.740	11,50%
1.11	Trần Thị Thu Thắm	127.581.968	107.192.576	20.389.392	-	16.051	127.565.917	55.731.906	13.497.511	5.541.004	7.956.507	-	42.234.395	-	67.645.252	4.188.759	-	-	114.068.406	24,22%
1.12	Nguyễn Văn Phong	154.638.743	62.069.701	92.569.042	-		154.638.743	119.133.677	73.622.160	72.263.998	1.358.162	-	45.511.517	-	32.476.983	3.028.083	-	-	81.016.583	61,80%
1.13	Võ Chí Nhân	133.308.023	107.936.461	25.371.562	3.855.741	8.430	129.443.852	37.077.250	12.147.563	9.945.667	2.201.896	-	24.929.687	-	78.276.167	14.090.435	-	-	117.296.289	32,76%
1.14	Hồ Ngọc Nhành	91.250.593	28.692.582	62.558.011	31.425.788	-	59.824.805	19.340.429	1.541.415	1.541.415	-	-	17.799.014	-	22.919.088	405.750	-	17.159.538	58.283.390	7,97%
1.15	Âu Lê Thúy An	90.122.763	55.719.884	34.402.879	-	-	90.122.763	35.144.705	894.866	894.866	-	-	34.249.839	-	54.978.058	-		-	89.227.897	2,55%
1.16	Nguyễn Hoàng Nhân	159.218.703	75.590.743	83.627.960	-	6.750	159.211.953	94.960.462	40.641.231	40.511.231	130.000	-	54.319.231	-	21.363.071	42.888.420			118.570.722	42,80%
1.17		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	KHU VỰC 2	1.294.039.394	771.948.440	522.090.954	2.958.153	539.585	1.290.541.656	803.939.130	306.901.539	285.062.949	21.838.590	-	458.715.513	38.322.078	318.119.205	148.063.148	-	20.420.173	983.610.117	38,17%
2.1	Nguyễn Văn Hải	6.790	-	6.790	-		6.790	6.790	6.790	6.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.2	Phạm Văn Thành	101.959.395	58.566.871	43.392.524	-	178.785	101.780.610	62.984.993	35.873.874	35.454.160	419.714	-	27.090.244	20.875	34.977.850	3.817.767	-	-	65.906.736	56,96%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	80.380.355	34.975.719	45.404.636	-	-	80.380.355	44.333.342	14.607.407	14.607.407	-	-	29.725.935	-	9.717.900	21.599.808	-	4.729.305	65.772.948	32,95%

2.4	Tạ Kim Hồng	70.922.404	50.810.890	20.111.514	-	-	70.922.404	39.599.633	20.096.041	20.022.307	73.734	-	19.503.592	-	28.361.336	2.961.435	-	-	50.826.363	50,75%
2.5	Nguyễn Ngọc Tình	129.253.867	34.671.240	94.582.627	-	-	129.253.867	107.886.175	41.004.285	38.066.247	2.938.038	-	30.408.720	36.473.170	12.619.591	8.748.101	-	-	88.249.582	38,01%
2.6	Trần Quốc Khánh	28.692.892	17.848.877	10.844.015	-	360.800	28.332.092	17.362.617	5.886.631	5.806.366	80.265	-	11.475.986	-	3.981.708	6.987.767	-	-	22.445.461	33,90%
2.7	Nguyễn Ngọc Phương	134.997.836	78.192.937	56.804.899	939.214	-	134.058.622	96.667.058	29.017.704	28.206.824	810.880	-	67.595.821	53.533	31.264.961	6.126.603	-	-	105.040.918	30,02%
2.8	Trần Thị Mỹ Nhân	84.950.854	43.663.957	41.286.897	-	-	84.950.854	74.715.359	28.400.729	17.372.199	11.028.530	-	45.930.531	384.099	7.961.203	2.274.292	-	-	56.550.125	38,01%
2.9	Võ Anh Phương	189.430.277	122.724.647	66.705.630	1.796.110	-	187.634.167	104.597.783	41.896.287	41.341.471	554.816	-	61.311.095	1.390.401	17.131.734	65.904.650	-	-	145.737.880	40,05%
2.10	Nguyễn Thị Anh Thư	49.154.055	22.801.111	26.352.944	-	-	49.154.055	18.839.063	8.600.643	8.600.643	-	-	10.238.420	-	15.521.831	1.325.093	-	13.468.068	40.553.412	45,65%
2.11	Nguyễn Hoàng Vũ	188.327.754	161.006.038	27.321.716	191.213	-	188.136.541	66.595.701	20.304.943	18.437.468	1.867.475	-	46.290.758	-	115.412.993	6.127.847	-	-	167.831.598	30,49%
2.12	Nguyễn Ngọc Vinh	168.648.224	103.669.260	64.978.964	31.616	-	168.616.608	129.277.359	46.281.202	42.293.955	3.987.247	-	82.996.157	-	30.850.316	8.488.933	-	-	122.335.406	35,80%
2.13	Lê Thành Danh	67.314.691	43.016.893	24.297.798	-	-	67.314.691	41.073.257	14.925.003	14.847.112	77.891	-	26.148.254	-	10.317.782	13.700.852	-	2.222.800	52.389.688	36,34%
2.14		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	....	(0)	-	-	(0)	-	(0)	(0)	(0)	(0)	0	-	(0)	0	-	(0)	-	-	(0)	#DIV/0!
3	KHU VỰC 3	1.920.138.761	1.258.266.188	661.872.574	202.646	1.214.381	1.918.721.734	1.165.396.013	437.760.540	434.596.159	3.164.381	-	727.635.473	-	630.824.578	122.501.143	-	-	1.480.961.194	37,56%
3.1	Dương Đình Chinh	189.517.589	139.192.850	50.324.739	-	-	189.517.589	56.290.570	23.569.924	23.444.113	125.811	-	32.720.646	-	112.164.365	21.062.654	-	-	165.947.665	41,87%
3.2	Nguyễn Hữu Phúc	104.753.819	66.641.463	38.112.356	-	-	104.753.819	72.813.847	42.488.313	42.485.899	2.414	-	30.325.534	-	20.583.366	11.356.606	-	-	62.265.506	58,35%
3.3	Nguyễn Phạm Dan Thủy	131.371.497	109.870.308	21.501.189	-	-	131.371.497	88.791.242	36.999.578	36.999.578	-	-	51.791.664	-	18.073.527	24.506.728	-	-	94.371.919	41,67%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	46.053.036	29.799.444	16.253.592	90.600	-	45.962.436	26.404.612	6.679.985	6.664.752	15.233	-	19.724.627	-	11.497.254	8.060.570	-	-	39.282.451	25,30%
3.5	Đặng Minh Đức	68.269.842	39.277.143	28.992.699	-	-	68.269.842	22.987.158	10.046.884	10.046.884	-	-	12.940.274	-	40.119.454	5.163.230	-	-	58.222.958	43,71%
3.6	Nguyễn Thanh Điền	48.180.483	30.958.306	17.222.177	-	-	48.180.483	28.144.182	1.241.039	1.171.039	70.000	-	26.903.143	-	13.031.164	7.005.137	-	-	46.939.444	4,41%
3.7	Nguyễn Thanh Liêm	423.033.549	135.386.305	287.647.244	-	-	423.033.549	396.725.523	226.088.663	225.728.263	360.400	-	170.636.860	-	15.943.837	10.364.189	-	-	196.944.886	56,99%
3.8	Lê Nhật Nam	266.251.590	205.720.432	60.531.158	-	-	266.251.590	63.154.364	3.908.994	3.908.994	-	-	59.245.370	-	202.430.071	667.155	-	-	262.342.596	6,19%
3.9	Bùi Thị Mến	111.354.608	48.876.471	62.478.137	-	994.406	110.360.202	82.445.665	49.879.056	49.857.389	21.667	-	32.566.609	-	18.390.962	9.523.575	-	-	60.481.146	60,50%
3.10	Nguyễn Thanh Sơn	49.967.545	26.335.564	23.631.981	-	-	49.967.545	32.345.179	7.830.124	7.830.124	-	-	24.515.055	-	14.400.059	3.222.307	-	-	42.137.421	24,21%
3.11	Trần Văn Nguyên	77.040.384	57.219.381	19.821.003	-	-	77.040.384	44.796.658	5.843.346	4.967.136	876.210	-	38.953.312	-	28.991.069	3.252.657	-	-	71.197.038	13,04%
3.12	Đoàn Văn Phong	106.861	93.846	13.015	51.646	-	55.215	55.215	18.015	18.015	-	-	37.200	-	-	-	-	-	37.200	32,63%
3.13	Trương Thị Kim Quyên	269.429.955	248.688.986	20.740.969	60.400	219.975	269.149.580	162.529.416	12.989.352	11.715.186	1.274.166	-	149.540.064	-	93.587.538	13.032.626	-	-	256.160.228	7,99%
3.14	Nguyễn Thị Mai Liên	134.808.003	120.205.689	14.602.314	-	-	134.808.003	87.912.382	10.177.267	9.758.787	418.480	-	77.735.115	-	41.611.912	5.283.709	-	-	124.630.736	11,58%
3.15		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	....	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(0)	-	-	-	-	
4	KHU VỰC 4	1.012.893.303	717.970.492	294.922.811	4.027.745	-	1.008.865.558	393.845.634	123.522.187	116.125.970	7.396.217	-	270.323.447	1	513.909.056	89.181.619	-	11.929.249	885.343.372	31,36%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	600	-	600	-	-	600	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Phạm Văn Phi	83.901.140	68.071.091	15.830.049	567.638	-	83.333.502	33.643.821	12.147.027	11.954.279	192.748	-	21.496.794	-	38.489.664	11.200.017	-	-	71.186.475	36,10%
4.3	Lê Minh Hải	53.219.311	39.627.017	13.592.294	-	-	53.219.311	32.490.032	9.369.285	7.068.296	2.300.989	-	23.120.747	-	18.870.874	1.858.405	-	-	43.850.026	28,84%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	81.033.311	60.630.698	20.402.613	-	-	81.033.311	43.473.845	20.773.471	20.773.471	-	-	22.700.375	-	32.400.095	5.159.370	-	-	60.259.840	47,78%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	53.290.330	46.931.212	6.359.118	-	-	53.290.330	12.385.397	4.924.841	4.924.841	-	-	7.460.556	-	34.007.184	6.744.749	-	153.000	48.365.489	39,76%
4.6	Nguyễn Thành Tươi	78.964.746	56.282.521	22.682.225	3.334.107	-	75.630.639	24.896.087	5.496.712	5.350.714	145.998	-	19.399.375	-	32.895.612	16.731.410	-	1.107.530	70.133.927	22,08%
4.7	Nguyễn Thanh Thuỷ Sơn	51.057.643	29.185.634	21.872.009	-	-	51.057.643	30.515.485	10.932.558	7.322.211	3.610.347	-	19.582.927	-	15.757.475	4.784.683	-	-	40.125.085	35,83%
4.8	Lê Văn Thái Ngọc	23.638.641	19.847.658	3.790.983	-	-	23.638.641	7.417.955	826.057	823.057	3.000	-	6.591.898	-	12.525.193	2.385.353	-	1.310.140	22.812.584	11,14%
4.9	Phan Hoàng Giang	164.991.071	141.655.007	23.336.064	-	-	164.991.071	29.397.071	12.451.245	12.451.245	-	-	16.945.826	-	123.442.922	4.140.703	-	8.010.375	152.539.826	42,36%
4.10	Hồ Quang Khải	196.299.859	96.170.208	100.129.651	126.000	-	196.173.859	88.746.511	17.560.207	16.885.322	674.885	-	71.186.303	1	105.970.856	1.456.492	-	-	178.613.652	19,79%
4.11	Phạm Thị Sương Mai	69.375.943	35.805.723	33.570.220	-	-	69.375.943	37.474.459	13.532.422	13.532.422	-	-	23.942.037	-	17.412.169	13.141.110	-	1.348.204	55.843.521	36,11%
4.12	Nguyễn Thị Kim Tuyến	72.319.868	56.816.451	15.503.417	-	-	72.319.868	20.875.571	6.239.915	5.896.056	343.859	-	14.635.656	-	42.370.822	9.073.475	-	-	66.079.953	29,89%
4.13	Mai Phương Hoà	44.866.288	33.226.491	11.639.797	-	-	44.866.288	17.999.092	6.438.769	6.337.178	101.591	-	11.560.323	-	22.905.589	3.961.607	-	-	38.427.519	35,77%
4.14	Bùi Thị Đỏ	18.557.776	15.723.989	2.833.787	-	-	18.557.776	7.968.266	1.740.845	1.718.045	22.800	-	6.227.421	-	6.793.548	3.795.962	-	-	16.816.931	21,85%
4.15	Phạm Thị Như Huỳnh	21.376.777	17.996.792	3.379.985	-	-	21.376.777	6.561.442	1.088.233	1.088.233	-	-	5.473.209	-	10.067.052	4.748.283	-	-	20.288.544	16,59%
4.16		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	....	(0)	0	(0)	-	-	(0)	(0)	(0)	(0)	-	-	(0)	-	0	(0)	-	-	(0)	
5	KHU VỰC 5	1.167.037.683	727.013.832	440.023.851	26.700.369	-	1.140.337.314	705.802.721	226.457.588	217.538.489	8.919.099	-	475.217.867	4.127.266	373.101.814	51.307.770	5.387	10.119.622	913.879.726	32,09%
5,1	Nguyễn Văn Trọn	166.100.115	165.969.523	130.592	-	-	166.100.115	68.974.919	1.220.958	1.220.958	-	-	67.753.961	-	91.625.196	5.500.000	-	-	164.879.157	1,77%
5,2	Nguyễn Thị Phương	76.901.950	39.393.230	37.508.720	903.969	-	75.997.981	55.632.903	8.752.363	8.591.444	160.919	-	46.880.540	-	10.828.948	8.939.155	-	596.975	67.245.618	15,73%
5,3	Đặng Nghĩa Nhân	137.672.551	96.249.369	41.423.182	2.587.958	-	135.084.593	75.642.231	23.645.421	22.415.417	1.230.004	-	51.996.810	-	56.372.032	2.713.330	-	357.000	111.439.172	31,26%

5,4	Mai Thanh Bình	284.447.282	133.374.073	151.073.209	-	-	284.447.282	223.272.602	83.667.519	83.105.910	561.609	-	139.605.083	-	57.467.690	3.706.990	-	-	200.779.763	37,47%
5,5	Nguyễn Việt Thắng	81.504.752	40.506.837	40.997.915	-	-	81.504.752	56.619.931	20.787.844	20.257.747	530.097	-	35.704.087	128.000	14.568.479	1.263.053	5.387	9.047.902	60.716.908	36,71%
5,6	Phạm Ngọc Thạnh	122.344.101	65.710.984	56.633.117	6.453.430	-	115.890.671	48.829.976	24.111.135	23.265.466	845.669	-	24.620.404	98.437	63.192.203	3.868.492	-	-	91.779.536	49,38%
5,7	Hồ Thành Nguyên	101.718.288	61.999.513	39.718.775	5.436	-	101.712.852	60.458.842	22.621.038	17.893.249	4.727.789	-	37.837.804	-	35.424.796	5.829.214	-	-	79.091.814	37,42%
5,8	Hồ Lê Thế Bảo	133.621.225	76.137.638	57.483.587	16.742.993	-	116.878.232	80.061.477	28.187.568	28.004.556	183.012	-	51.873.909	-	22.743.634	14.073.121	-	-	88.690.664	35,21%
5,9	Nguyễn Văn Yên	62.727.419	47.672.665	15.054.754	6.583	-	62.720.836	36.309.840	13.463.742	12.783.742	680.000	-	18.945.269	3.900.829	20.878.836	5.414.415	-	117.745	49.257.094	37,08%
5,10		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	KHU VỰC 6	1.040.806.089	683.903.472	356.902.617	27.815.460	-	1.012.990.629	542.552.564	70.405.538	68.835.286	1.570.252	-	472.147.026	-	440.496.112	25.304.678	-	4.637.275	942.585.091	12,98%
6,1	Phạm Văn Dũng	58.157.909	6.824.824	51.333.085	-	-	58.157.909	58.157.909	228.632	228.632	-	-	57.929.277	-	-	-	-	-	57.929.277	0,39%
6,2	Nguyễn Ngọc Phú	123.932.676	53.004.489	70.928.187	11.485	-	123.921.191	81.460.952	12.793.628	11.532.470	1.261.158	-	68.667.324	-	42.460.239	-	-	-	111.127.563	15,71%
6,3	Nguyễn Trọng Tồn	277.138.950	211.939.269	65.199.681	232.523	-	276.906.427	166.461.143	13.348.307	13.348.307	-	-	153.112.836	-	102.974.820	7.470.464	-	-	263.558.120	8,02%
6,4	Nguyễn Minh Tâm	266.717.301	205.466.585	61.250.716	17.168.596	-	249.548.705	54.563.913	6.706.990	6.706.990	-	-	47.856.923	-	185.274.383	5.073.134	-	4.637.275	242.841.715	12,29%
6,5	Nguyễn Thị Lan Trinh	103.093.212	72.553.447	30.539.765	25.000	-	103.068.212	69.564.298	11.428.436	11.428.435	1	-	58.135.862	-	33.503.914	-	-	-	91.639.776	16,43%
6,6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	153.755.834	105.949.341	47.806.493	10.377.856	-	143.377.978	68.972.353	25.504.369	25.195.276	309.093	-	43.467.984	-	61.644.545	12.761.080	-	-	117.873.609	36,98%
6,7	Nguyễn Trường Hận	58.010.207	28.165.517	29.844.690	-	-	58.010.207	43.371.996	395.176	395.176	-	-	42.976.820	-	14.638.211	-	-	-	57.615.031	0,91%
6,8		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	KHU VỰC 7	1.561.147.130	1.034.339.520	526.807.610	28.124.079	-	1.533.023.051	577.676.924	247.995.460	243.848.762	4.146.698	-	329.681.464	-	811.129.008	50.615.709	2.493	93.598.917	1.285.027.591	42,93%
7,1	CHV Nguyễn Bùi Trí	40.830.990	34.528.771	6.302.219	-	-	40.830.990	26.188.910	12.752.620	12.752.620	-	-	13.436.290		12.832.265	1.269.315	-	540.500	28.078.370	48,69%
7,2	CHV Lê Văn Vĩ	130.578.757	102.312.977	28.265.780	16.703.865	-	113.874.892	45.839.829	11.105.688	10.719.458	386.230	-	34.734.141	-	51.196.807	15.726.293	-	1.111.963	102.769.204	24,23%
7,3	CHV Phạm Văn Im	142.669.092	115.526.075	27.143.017	8.593.712	-	134.075.380	54.758.327	7.400.642	7.400.642	-	-	47.357.685	-	56.987.867	3.587.733	-	18.741.453	126.674.738	13,52%
7,4	CHV Cao văn Nghĩa	131.452.463	103.820.545	27.631.918	481.636	-	130.970.827	51.845.333	21.806.482	21.488.632	317.850	-	30.038.851	-	55.565.451	23.560.043	-	-	109.164.345	42,06%
7,5	CHV Lê Hồng Đỗ	125.803.022	47.796.027	78.006.995	268.081	-	125.534.941	69.846.641	24.665.005	24.220.005	445.000	-	45.181.636	-	20.373.987	-	-	35.314.313	100.869.936	35,31%
7,6	CHV Phạm Phú Lợi	405.440.467	154.732.496	250.707.971	-	-	405.440.467	135.787.785	109.079.433	106.659.432	2.420.001	-	26.708.352	-	264.902.830	1.178.352	-	3.571.500	296.361.034	80,33%
7,7	CHV Võ Thành Trí	316.164.294	305.716.900	10.447.394	2.076.785	-	314.087.509	80.242.243	30.232.870	30.232.870	-	-	50.009.373	-	226.079.271	1.237.739	2.493	6.525.763	283.854.639	37,68%
7,8	CHV Võ Thành Đặng	110.158.520	66.527.782	43.630.738	-	-	110.158.520	63.089.735	21.982.891	21.982.891	-	-	41.106.844	-	43.246.838	2.424.049	-	1.397.898	88.175.629	34,84%
7,9	CHV Huỳnh Long Bình	105.737.271	75.669.371	30.067.900	-	-	105.737.271	19.231.759	3.272.783	3.246.558	26.225	-	15.958.976	-	64.069.516	1.632.185	-	20.803.811	102.464.488	17,02%
7,10	CHV Kiều Công Thành	52.312.254	27.708.576	24.603.678	-	-	52.312.254	30.846.362	5.697.046	5.145.654	551.392	-	25.149.316	-	15.874.176	-	-	5.591.716	46.615.208	18,47%
7,11		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8	KHU VỰC 8	1.163.749.904	557.601.578	606.148.326	10.499.131	-	1.153.250.773	838.243.929	368.852.255	360.987.817	7.864.438	-	469.391.674	-	284.764.853	28.887.975	5.282	1.348.734	784.398.518	44,00%
8,1	Nguyễn Quang Hạnh	53.620	-	53.620	-	-	53.620	53.620	46.025	46.025	-	-	7.595	-	-	-	-	-	7.595	85,84%
8,2	Bùi Thị Ngọc Kiều	312.694.197	108.358.966	204.335.231	-	-	312.694.197	282.208.225	191.721.979	191.710.914	11.065	-	90.486.246	-	27.991.788	2.494.184	-	-	120.972.218	67,94%
8,3	Võ Hồng Đào	136.080.694	53.149.497	82.931.197	-	-	136.080.694	125.203.019	23.898.078	22.998.078	900.000	-	101.304.941	-	8.992.601	536.340	-	1.348.734	112.182.616	19,09%
8,4	Nguyễn Tấn Thái	132.571.419	72.737.572	59.833.847	2.519	-	132.568.900	100.467.217	33.561.199	32.287.095	1.274.104	-	66.906.018	-	29.318.091	2.783.592	-	-	99.007.701	33,41%
8,5	Phan Văn Thịnh	74.945.697	21.068.998	53.876.699	10.496.612	-	64.449.085	58.154.107	27.905.456	27.672.456	233.000	-	30.248.651	-	6.289.696	-	5.282	-	36.543.629	47,99%
8,6	Nguyễn Trúc Giang	164.986.067	80.364.175	84.621.892	-	-	164.986.067	131.883.478	37.541.942	37.451.531	90.411	-	94.341.536	-	25.848.942	7.253.647	-	-	127.444.125	28,47%
8,7	Nguyễn Văn Ngoan	81.202.283	55.083.379	26.118.904	-	-	81.202.283	51.120.830	25.296.397	21.790.215	3.506.182	-	25.824.433	-	27.033.803	3.047.650	-	-	55.905.886	49,48%
8,8	Phạm Minh Phúc	88.414.640	45.394.170	43.020.470	-	-	88.414.640	58.360.772	14.462.627	14.068.721	393.906	-	43.898.145	-	24.224.231	5.829.637	-	-	73.952.013	24,78%
8,9	Nguyễn Minh Trị	172.801.287	121.444.821	51.356.466	-	-	172.801.287	30.792.661	14.418.552	12.962.782	1.455.770	-	16.374.109	-	135.065.701	6.942.925	-	-	158.382.735	46,82%
8,10		-					-	-	-										-	#DIV/0!
9	KHU VỰC 9	1.145.329.483	773.466.555	371.862.928	16.716.054	-	1.128.613.429	525.079.372	197.593.065	180.731.594	16.861.471	-	327.486.307	-	399.669.730	25.189.896	-	178.674.431	931.020.364	37,63%
9,1	Trương Thành Út	460.302	-	460.302	-	-	460.302	460.302	232.425	232.425	-	-	227.877	-	-	-	-	-	227.877	50,49%
9,2	Nguyễn Minh Nhựt	170.071.457	84.900.703	85.170.754	7.396.585	-	162.674.872	93.910.153	47.279.875	43.742.859	3.537.016	-	46.630.278	-	67.926.842	837.877	-	-	115.394.997	50,35%
9,3	Phạm Thành Phần	32.853.544	13.028.193	19.825.351	-	-	32.853.544	21.567.521	7.710.490	7.710.490	-	-	13.857.031	-	10.147.718	1.138.305	-	-	25.143.054	35,75%
9,4		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9,5	Bùi Văn Hiếu	188.810.668	104.091.216	84.719.452	-	-	188.810.668	115.762.878	43.982.083	43.954.563	27.520	-	71.780.795	-	63.808.235	9.239.555	-	-	144.828.585	37,99%
9,6	Phạm Hoàng Sơn	423.530.600	342.596.718	80.933.882	-	-	423.530.600	84.878.773	43.619.501	31.342.701	12.276.800	-	41.259.272	-	149.482.136	10.495.260	-	178.674.431	379.911.099	51,39%
9,7	Nguyễn Chí Hòa	131.194.317	83.996.811	47.197.506	8.893.274	-	122.301.043	79.412.361	34.865.362	34.831.362	34.000	-	44.546.999	-	40.788.682	2.100.000	-	-	87.435.681	43,90%
9,8	Lê Thị Thanh Xuân	198.408.595	144.852.914	53.555.681	426.195	-	197.982.400	129.087.384	19.903.329	18.917.194	986.135	-	109.184.055	-	67.516.117	1.378.899	-	-	178.079.071	15,42%

9,9		-					-	-	-											-	#DIV/0!
10	KHU VỰC 10	819.887.278	592.155.380	227.731.898	146.121	-	819.741.157	326.052.335	79.592.122	44.677.730	34.914.392	-	246.460.213	-	471.695.659	21.993.163	-	-	740.149.035	24,41%
10,1	Trần Bửu Bé Tư	93.714.701	90.941.477	2.773.224	-	-	93.714.701	16.598.895	4.197.552	2.113.767	2.083.785	-	12.401.343	-	77.115.806	-	-	-	89.517.149	25,29%
10,2	Võ Văn Thiện	241.847.600	168.707.699	73.139.901	-	-	241.847.600	105.468.183	14.915.008	13.406.858	1.508.150	-	90.553.175	-	133.083.395	3.296.022	-	-	226.932.592	14,14%
10,3	Nguyễn Thành Trung	65.096.524	5.496.913	59.599.611	146.121	-	64.950.403	50.271.606	6.919.032	6.919.032	-	-	43.352.574	-	8.514.990	6.163.807	-	-	58.031.371	13,76%
10,4	Võ Y Khoa	166.912.639	140.602.052	26.310.587	-	-	166.912.639	78.948.610	40.742.012	9.824.705	30.917.307	-	38.206.598	-	85.030.327	2.933.702	-	-	126.170.627	51,61%
10,5	Lê Văn Quý	183.659.174	154.597.220	29.061.954	-	-	183.659.174	35.349.179	9.696.360	9.615.860	80.500	-	25.652.819	-	139.366.730	8.943.265	-	-	173.962.814	27,43%
10,6	Trương Phi Hùng	68.656.640	31.810.019	36.846.621	-	-	68.656.640	39.415.862	3.122.158	2.797.508	324.650	-	36.293.704	-	28.584.411	656.367	-	-	65.534.482	7,92%
10,7		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	KHU VỰC 11	786.885.012	490.605.779	296.279.233	320.200	1.353.711	785.211.101	345.707.611	56.487.792	50.577.480	5.910.312	-	287.264.687	1.955.132	360.031.572	78.660.882	-	811.036	728.723.309	16,34%
11,1	Mai Thị Thu Cúc	47.612.408	19.674.281	27.938.127	200	300	47.611.908	33.561.624	7.145.357	7.030.357	115.000	-	26.061.592	354.675	13.912.289	137.985		10	40.466.551	21,29%
11,2	Phạm Thị Mỹ Linh	261.707.558	176.706.282	85.001.276		400	261.707.158	33.234.368	4.415.801	3.570.262	845.539	-	28.818.567	-	184.697.679	43.774.811		300	257.291.357	13,29%
11,3	Trần Công Hiệp	141.657.180	99.924.085	41.733.095	-	1.345.000	140.312.180	60.023.538	7.357.364	7.137.374	219.990		52.666.174		55.500.543	24.788.099		-	132.954.816	12,26%
11,4	Trần Trọng Quyết	104.299.708	77.630.290	26.669.418	320.000	-	103.979.708	67.203.641	3.760.151	3.735.151	25.000	-	63.443.490	-	35.707.167	1.068.900	-	-	100.219.557	5,60%
11,5	Nguyễn Tấn Đồng	34.359.156	19.871.184	14.487.972	-	-	34.359.156	19.143.504	3.591.509	2.470.235	1.121.274	-	13.951.538	1.600.457	12.136.072	2.268.854	-	810.726	30.767.647	18,76%
11,6	Trần Lê Khã	71.261.242	43.090.793	28.170.449	-	-	71.261.242	40.855.334	10.242.586	6.843.994	3.398.592	-	30.612.748	-	29.850.908	555.000	-	-	61.018.656	25,07%
11,7	Lê Quốc Vinh	82.461.489	21.874.088	60.587.401	-	8.011	82.453.478	66.273.144	18.333.467	18.148.550	184.917	-	47.939.677	-	10.113.101	6.067.233	-	-	64.120.011	27,66%
11,8	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	43.526.271	31.834.776	11.691.495	-	-	43.526.271	25.412.458	1.641.557	1.641.557	-	-	23.770.901	-	18.113.813	-	-	-	41.884.714	6,46%
11,9		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...	....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	KHU VỰC 12	877.399.056	542.567.153	334.831.903	3.923.010	-	873.476.046	469.873.950	137.877.634	122.813.017	15.064.617	-	331.002.450	993.866	394.414.296	9.187.800	-	-	735.598.412	29,34%
12,1	Nguyễn Văn Hiếu	20.100		20.100			20.100	20.100	20.100	20.100		-		-	-	-	-	-	-	100,00%
12,2	Huỳnh Văn Tuấn	110.250.906	84.514.354	25.736.552			110.250.906	41.975.889	9.067.784	9.067.784			32.908.105	-	68.275.017		-	-	101.183.122	21,60%
12,3	Nguyễn Dương Quang Linh	190.061.823	68.872.055	121.189.768			190.061.823	148.685.560	33.203.979	32.765.606	438.373	-	115.481.581	-	40.524.738	851.525	-	-	156.857.844	22,33%
12,4	Hồ Thanh Bạch	147.785.348	104.173.751	43.611.597			147.785.348	63.843.880	24.890.310	24.850.810	39.500		38.953.570		83.941.468				122.895.038	38,99%
12,5	Phan Thị Ngọc Bích	110.269.259	86.476.106	23.793.153	90.000		110.179.259	32.052.427	9.348.213	8.821.712	526.501		22.704.214		78.126.832				100.831.046	29,17%
12,6	Trần Mỹ Phương	77.489.838	47.430.050	30.059.788			77.489.838	34.420.645	13.575.531	10.444.574	3.130.957		20.845.114		43.069.193				63.914.307	39,44%
12,7	Trương Phi Sơn	129.345.005	109.225.285	20.119.720	3.833.010		125.511.995	72.228.680	27.193.786	21.086.027	6.107.759		45.034.894		50.547.561	2.735.754			98.318.209	37,65%
12,8	Phạm Thị Huỳnh Như	81.546.475	41.875.552	39.670.923			81.546.475	46.016.468	17.121.404	12.299.877	4.821.527		27.901.198	993.866	29.929.486	5.600.521			64.425.071	37,21%
12,9	Diệp Văn Hiếu Nhỏ	28.081.563		28.081.563			28.081.563	28.081.563	3.277.466	3.277.466			24.804.097						24.804.097	11,67%
12,10	Lê Thị Êm	2.548.739		2.548.739			2.548.739	2.548.738	179.061	179.061			2.369.677		1				2.369.678	7,03%
12,11		-					-	-	-										-	#DIV/0!

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. ĐỒNG THÁP

Vũ Quang Hiện

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

8 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**4.439**	**172**	**1**	**110**	**7**	**2.921**	**4**	**1.224**	**8.823**	**450**	**-**	**767**	**11**	**6.965**	**5**	**625**
I	**PHÒNG NGHIỆP VỤ**	**56**	**11**	**1**	**1**	**-**	**14**	**3**	**26**	**392**	**218**	**-**	**1**	**-**	**47**	**3**	**123**
II	**CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC**	**4.383**	**161**	**-**	**109**	**7**	**2.907**	**1**	**1.198**	**8.431**	**232**	**-**	**766**	**11**	**6.918**	**2**	**502**
1	KHU VỰC 1	492	46	-	12	3	349	-	82	545	29	-	65	7	421	-	23
2	KHU VỰC 2	430	15	-	7	-	294	-	114	810	29	-	121	-	578	-	82
3	KHU VỰC 3	322	15	-	3	-	193	-	111	465	11	-	78	-	357	-	19
4	KHU VỰC 4	435	10	-	10	-	344	-	71	633	9	-	71	-	533	-	20
5	KHU VỰC 5	357	12	-	7	-	228	-	110	501	12	-	54	-	410	-	25
6	KHU VỰC 6	158	2	-	5	-	93	-	58	233	3	-	23	-	184	-	23
7	KHU VỰC 7	491	19	-	14	2	339	-	117	801	27	-	76	1	648	-	49
8	KHU VỰC 8	250	17	-	7	-	151	-	75	814	35	-	47	-	692	-	40
9	KHU VỰC 9	381	8	-	10	1	273	-	89	722	22	-	62	3	583	-	52
10	KHU VỰC 10	224	3	-	4	-	160	-	57	781	10	-	58	-	664	-	49
11	KHU VỰC 11	678	12	-	26	1	397	-	242	1.452	28	-	79	-	1.267	-	78
12	KHU VỰC 12	165	2	-	4	-	86	1	72	674	17	-	32	-	581	2	42

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

8 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**121.401.966**	**6.030.444**	**1.264.646**	**815.536**	**24.426**	**36.070.207**	**9.016.908**	**68.179.799**	**2.381.975.756**	**589.648.524**	**161.553**	**17.180.805**	**11.285.395**	**1.482.461.613**	**5.923.718**	**275.314.147**
I	**PHÒNG NGHIỆP VỤ**	**46.190.701**	665.025	1.264.646	20.417	-	231.046	8.989.995	35.019.572	**409.390.120**	167.940.080	-	265.000	-	42.069.793	3.754.790	195.360.457
II	**CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC**	**75.211.265**	**5.365.419**	-	**795.119**	**24.426**	**35.839.161**	**26.913**	**33.160.227**	**1.972.585.636**	**421.708.444**	**161.553**	**16.915.805**	**11.285.395**	**1.440.391.820**	**2.168.928**	**79.953.690**
1	KHU VỰC 1	**12.553.730**	1.473.390	-	102.879	11.683	3.934.239	-	7.031.539	**130.594.783**	42.892.563	161.553	2.150.474	10.834.989	72.067.570	-	2.487.634
2	KHU VỰC 2	**4.601.466**	240.041	-	80.396	-	2.669.029	-	1.612.000	**166.227.277**	20.376.631	-	3.584.961	-	131.814.740	-	10.450.945
3	KHU VỰC 3	**4.139.340**	277.859	-	26.376	-	2.282.768	-	1.552.337	**75.659.674**	3.572.303	-	1.800.984	-	68.274.326	-	2.012.061
4	KHU VỰC 4	**6.495.087**	329.365	-	94.760	-	3.232.719	-	2.838.243	**114.001.458**	44.059.812	-	1.855.353	-	61.750.512	-	6.335.781
5	KHU VỰC 5	**5.108.304**	236.298	-	54.735	-	2.668.422	-	2.148.849	**79.855.486**	21.503.173	-	910.375	-	56.362.762	-	1.079.176
6	KHU VỰC 6	**1.951.927**	21.480	-	14.287	-	1.102.348	-	813.812	**66.598.401**	789.031	-	101.262	-	58.849.908	-	6.858.200
7	KHU VỰC 7	**7.235.176**	656.410	-	51.984	1.433	3.182.391	-	3.342.958	**218.802.610**	49.209.015	-	956.377	13.000	157.615.913	-	11.008.305
8	KHU VỰC 8	**11.432.672**	**1.314.677**	-	**9.998**	-	**8.305.492**	-	**1.802.505**	**430.173.456**	132.405.956	-	736.580	-	290.457.234	-	6.573.686
9	KHU VỰC 9	**8.222.874**	183.845	-	175.967	10.883	3.302.109	-	4.550.070	**162.793.829**	23.956.799	-	2.181.938	437.406	115.460.686	-	20.757.000
10	KHU VỰC 10	**2.856.875**	34.488	-	1.200	-	1.704.285	-	1.116.902	**145.148.190**	1.679.277	-	1.475.049	-	137.751.255	-	4.242.609
11	KHU VỰC 11	**8.279.427**	578.446	-	163.087	427	2.200.440	-	5.337.027	**247.253.585**	47.285.832	-	1.052.333	-	193.846.525	189.057	4.879.838
12	KHU VỰC 12	**2.334.387**	19.120	-	19.450	-	1.254.919	26.913	1.013.985	**135.476.886**	33.978.052	-	110.119	-	96.140.389	1.979.871	3.268.455